

**TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH**  
**- CÔNG TY CỔ PHẦN**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 40

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thiết bị Điện Đông Anh – Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Xuân Nam	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Vũ Cường	Thành viên
Ông Đặng Phan Tường	Thành viên
Ông Nguyễn Hải Quân	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2025)
Ông Nguyễn Khắc Cường	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2025)

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Vũ Cường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Diễm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Xuân Khoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hải Quân	Phó Tổng Giám đốc

#### **Kế toán trưởng**

Bà Đỗ Thị Thu Hương	Kế toán trưởng
---------------------	----------------

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Vũ Cường**  
**Tổng Giám đốc**

*Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2025*

**PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Hội đồng Quản trị phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị,



**Nguyễn Xuân Nam**  
**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**

*Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2025*



Số: 0263 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Thiết bị Điện Đông Anh - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Thiết bị Điện Đông Anh – Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”), được lập ngày 25 tháng 8 năm 2025, từ trang 5 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### *Kết luận của Kiểm toán viên*

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Phan Ngọc Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 1101-2023-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 25 tháng 8 năm 2025

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.779.396.670.761</b>	<b>1.562.030.097.086</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>13.035.665.166</b>	<b>8.510.613.197</b>
1. Tiền	111		13.035.665.166	8.510.613.197
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>108.000.000</b>	<b>10.108.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		603.000.000	603.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(495.000.000)	(495.000.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	10.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>810.557.362.699</b>	<b>816.863.896.596</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	814.356.296.768	855.094.953.808
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	60.297.367.410	34.257.606.356
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.038.437.567	2.105.023.247
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(65.134.739.046)	(74.593.686.815)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>929.669.515.580</b>	<b>717.226.300.892</b>
1. Hàng tồn kho	141		929.669.515.580	717.226.300.892
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>26.026.127.316</b>	<b>9.321.286.401</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.843.053.568	5.229.133.474
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		18.316.694.442	3.824.125.418
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	3.866.379.306	268.027.509
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>310.448.973.759</b>	<b>331.642.211.987</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>244.085.735</b>	<b>237.005.360</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		244.085.735	237.005.360
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>295.600.746.446</b>	<b>316.754.376.965</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	284.398.437.488	303.171.972.863
- Nguyên giá	222		697.025.057.406	693.886.405.452
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(412.626.619.918)	(390.714.432.589)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	11.202.308.958	13.582.404.102
- Nguyên giá	228		15.548.950.000	15.548.950.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.346.641.042)	(1.966.545.898)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>13</b>	<b>11.693.048.322</b>	<b>11.684.848.322</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11.693.048.322	11.684.848.322
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>2.500.000.000</b>	<b>2.500.000.000</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.500.000.000	2.500.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>411.093.256</b>	<b>465.981.340</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		411.093.256	465.981.340
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> <b>(270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2.089.845.644.520</b>	<b>1.893.672.309.073</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.399.298.148.608</b>	<b>1.263.424.086.462</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.322.357.922.725</b>	<b>1.187.764.113.680</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	228.451.821.146	365.386.187.763
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	182.196.640.084	130.097.032.935
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	18.366.198.030	23.375.210.141
4. Phải trả người lao động	314		38.413.292.179	53.521.239.629
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		8.036.596.569	6.474.790.160
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		23.802.688	175.777.954
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	18.429.969.094	45.988.189.917
8. Vay ngắn hạn	320	19	787.786.221.653	534.604.004.917
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	8.030.061.719	7.952.244.057
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		32.623.319.563	20.189.436.207
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>76.940.225.883</b>	<b>75.659.972.782</b>
1. Vay dài hạn	338	20	33.785.543.160	38.742.516.596
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	43.154.682.723	36.917.456.186
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>690.547.495.912</b>	<b>630.248.222.611</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>674.088.310.452</b>	<b>611.903.728.546</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		324.863.920.000	324.863.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		324.863.920.000	324.863.920.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.534.860.000	11.534.860.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(1.360.000.000)	(1.360.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		106.116.340.750	63.366.340.750
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		232.933.189.702	213.498.607.796
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		144.243.607.796	69.261.278.395
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		88.689.581.906	144.237.329.401
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>16.459.185.460</b>	<b>18.344.494.065</b>
1. Nguồn kinh phí	431		438.496.500	1.150.546.600
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		16.020.688.960	17.193.947.465
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>2.089.845.644.520</b>	<b>1.893.672.309.073</b>

  
Đinh Thị Hồng Nga  
Người lập biểu

  
Đỗ Thị Thu Hương  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Vũ Cường  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2025


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này




**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	1.087.650.461.736	668.859.659.668
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		1.087.650.461.736	668.859.659.668
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	902.519.607.287	573.231.705.808
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		185.130.854.449	95.627.953.860
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	5.764.545.813	211.496.222
6. Chi phí tài chính	22	27	25.277.163.115	13.551.459.025
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.785.194.362	11.640.300.491
7. Chi phí bán hàng	25	28	20.458.600.111	7.085.983.874
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	33.762.272.177	28.511.395.094
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		111.397.364.859	46.690.612.089
10. Thu nhập khác	31		26.921.342	252.034.513
11. Chi phí khác	32		15.500.006	16.732.595
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		11.421.336	235.301.918
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		111.408.786.195	46.925.914.007
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	22.719.204.289	9.360.913.425
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		88.689.581.906	37.565.000.582
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		88.689.581.906	37.565.000.582
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	2.736	968

  
Đinh Thị Hồng Nga  
Người lập biểu

  
Đỗ Thị Thu Hương  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Vũ Cường  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	111.408.786.195	46.925.914.007
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	23.119.023.968	16.672.346.922
Các khoản dự phòng	03	(3.143.903.570)	(213.789.244)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	9.578.079	964.572.112
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(264.181.354)	(261.821.265)
Chi phí lãi vay	06	18.785.194.362	11.640.300.491
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	149.914.497.680	75.727.523.023
Thay đổi các khoản phải thu	09	(2.322.450.967)	116.368.301.280
Thay đổi hàng tồn kho	10	(212.443.214.688)	(123.883.292.429)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(91.923.913.771)	(18.946.594.422)
Thay đổi chi phí trả trước	12	1.440.967.990	(3.758.534.656)
Tiền lãi vay đã trả	14	(18.600.108.827)	(11.689.582.374)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(28.490.590.490)	(17.289.947.355)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	7.523.493.886
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(14.783.166.744)	(5.852.065.194)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(217.207.979.817)	18.199.301.759
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.332.730.233)	(60.063.154.620)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	136.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(39.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	264.181.354	125.457.629
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	3.931.451.121	(98.801.333.355)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.199.923.634.964	797.794.026.958
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(951.698.391.664)	(720.095.127.428)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(30.442.801.600)	(32.706.600)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>217.782.441.700</b>	<b>77.666.192.930</b>
 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	4.505.913.004	(2.935.838.666)
 Tiền đầu kỳ	60	8.510.613.197	8.812.382.501
 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	19.138.965	9.802.754
 Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	<u>13.035.665.166</u>	<u>5.886.346.589</u>

  
Đinh Thị Hồng Nga  
Người lập biểu

  
Đỗ Thị Thu Hương  
Kế toán trưởng

  
  
Nguyễn Vũ Cường  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2025



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Thiết bị Điện Đông Anh - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Chế tạo Thiết bị điện Đông Anh được chuyển đổi từ Công ty Sản xuất Thiết bị điện, doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam) theo Quyết định số 140/2004/QĐBCN ngày 22 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103008085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 6 năm 2005.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 16 ngày 20 tháng 10 năm 2023, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 324.863.920.000 VND. Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên Sàn Giao dịch Chứng khoán chưa niêm yết (UPCoM) từ ngày 08 tháng 10 năm 2014 với mã chứng khoán là TBD.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 434 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 439 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Sản xuất máy biến áp phân phối, máy biến áp trung gian, các loại máy biến áp truyền tải có điện áp đến 500kV, công suất đến 900MVA, các loại máy biến áp khô và máy biến áp chuyên dùng khác;
- Chế tạo tủ điện, các loại máy biến dòng, máy biến điện áp đến 38.5kV, trạm biến áp hợp bộ, trạm cột và cung cấp các thiết bị trọn bộ cho nhà máy điện, trạm biến áp đến 500kV;
- Vận chuyển, lắp đặt, sửa chữa máy biến áp, thí nghiệm hiệu chỉnh máy biến áp và các loại thiết bị điện;
- Đại lý phân phối các sản phẩm;
- Tư vấn, thiết kế, nghiên cứu, ứng dụng KHK, tiếp nhận và chuyển giao công nghệ;

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là sản xuất và phân phối máy biến áp và các thiết bị điện.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	Số 39/2 Đường Lâm Tiên, Xã Thụ Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	100%	100%	Sản xuất thiết bị điện
Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện - EEMC	Tổ 3, Đường Trung Văn, Phường Đại Mỗ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	100%	100%	Sản xuất thiết bị điện



**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

#### **Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

##### ***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



#### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với hàng hóa, Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Phương pháp kế toán để hạch toán hàng tồn kho mà Tổng Công ty sử dụng là phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, trừ giá xuất kho thành phẩm được xác định theo phương pháp giá đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có).

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### Thuê tài sản

##### Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

**Ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu tài chính*

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.



*Lãi đầu tư*

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Tổng Công ty được Sở Khoa học và Công nghệ cấp giấy Chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ lần đầu số 28/DNKHCN ngày 23 tháng 10 năm 2015 với danh mục hàng hóa hình thành từ khoa học và công nghệ là máy biến áp 220kV, công suất đến 250MVA. Theo đó, Tổng Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi trong thời hạn 15 năm, trong đó được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 09 năm tiếp theo đối với thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất máy biến áp 220kV, công suất 250MVA nếu đáp ứng được điều kiện về tỷ lệ doanh thu theo quy định. Thời điểm bắt đầu được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là năm 2016. Cục Thuế thành phố Hà Nội đã xác nhận việc được hưởng ưu đãi thuế nêu trên trong Công văn số 35081/CT-HTr ngày 26 tháng 5 năm 2016.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	661.062.121	1.689.015.107
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.374.603.045	6.821.598.090
	<u><b>13.035.665.166</b></u>	<u><b>8.510.613.197</b></u>

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	VND	Giá gốc	Giá trị hợp lý
						VND
<b>a. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>603.000.000</b>	<b>(495.000.000)</b>	<b>107.550.000</b>			
Chứng khoán kinh doanh	603.000.000	(495.000.000)	107.550.000			
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa (BTP) (i)	603.000.000	(495.000.000)	107.550.000		10.603.000.000	10.108.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-			
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-		10.000.000.000	10.000.000.000
					10.000.000.000	10.000.000.000
<b>b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>2.500.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		<b>2.500.000.000</b>	<b>-</b>
Đầu tư vào đơn vị khác	2.500.000.000	-	-		2.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc (ii)	2.500.000.000	-	-	(iii)	2.500.000.000	(iii)

(i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 được xác định bằng giá đóng cửa niêm yết của cổ phiếu các công ty này trên sàn giao dịch chứng khoán tại phiên giao dịch cuối cùng của ngày kết thúc kỳ hoạt động tại ngày 30 tháng 6 năm 2025.

(ii) Số cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc mà Tổng Công ty đang nắm giữ là 250.000 cổ phiếu, tương ứng với tỷ lệ sở hữu 2,08%. Theo Biên bản số 261/BB-HĐQT ngày 23 tháng 02 năm 2017, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã thông qua chủ trương thoái toàn bộ khoản đầu tư. Tới thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty chưa hoàn thành việc thoái vốn nêu trên.

(iii) Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào công ty chưa niêm yết trên sàn chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ hoạt động 6 tháng kể thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.





6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác</b>		
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	17.619.976.831	17.619.976.831
Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long Hòa Bình	15.454.800.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Cơ sở Hạ tầng số 9	14.925.524.958	14.925.524.958
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả	12.904.474.242	25.928.186.238
Các khách hàng khác	128.181.839.466	147.257.698.802
	<b>189.086.615.497</b>	<b>205.731.386.829</b>
<b>b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên liên quan</b> (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 31)	625.269.681.271	649.363.566.979
	<b>625.269.681.271</b>	<b>649.363.566.979</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>814.356.296.768</b>	<b>855.094.953.808</b>

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Tổng Công ty và các công ty con đã thế chấp quyền đòi nợ phát sinh từ các Hợp đồng kinh tế mà Tổng Công ty và các công ty con đã, đang và sẽ ký với các đối tác đầu ra để cung cấp các sản phẩm, dịch vụ để đảm bảo cho khoản vay tại các ngân hàng thương mại.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty General M (Singapore) Pte	13.632.943.141	10.439.437.555
Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ Vạn Xuân	12.532.752.000	7.101.756.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn IPC	11.253.000.000	-
Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Thăng Long	1.400.000.000	1.400.000.000
Các nhà cung cấp khác	21.478.672.269	15.316.412.801
	<b>60.297.367.410</b>	<b>34.257.606.356</b>

**Trong đó:**

<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	<b>352.288.000</b>	<b>250.538.297</b>
--	--------------------	--------------------

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Tổng Công ty đã thế chấp quyền yêu cầu hoàn trả tiền ứng trước của Tổng Công ty phát sinh từ các Hợp đồng kinh tế mà Tổng Công ty đã, đang và sẽ ký với các đối tác đầu vào để cung cấp các sản phẩm, dịch vụ để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ký cược, ký quỹ	630.001.624	1.445.365.340
Các khoản phải thu khác	408.435.943	659.657.907
	<b>1.038.437.567</b>	<b>2.105.023.247</b>
<b>Trong đó:</b>		
<b>Phải thu khác các từ bên liên quan</b> (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 31)	<b>137.158.378</b>	<b>137.158.378</b>



9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	17.619.976.831	-	17.619.976.831	-
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả	12.904.474.242	11.535.031.211	25.928.186.238	14.472.672.570
Công ty TNHH Vật tư Thiết bị Tuấn Long	8.913.967.019	-	8.913.967.019	-
Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp	7.579.171.123	-	7.579.171.123	-
Khamkeut-Saen Oudom Gold Mining Co., Ltd (Phonesack Group)	1.813.757.472	-	1.920.842.784	-
Các đối tượng khác	31.656.132.922	3.817.709.352	31.790.793.390	4.686.578.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>80.487.479.609</b>	<b>15.352.740.563</b>	<b>93.752.937.385</b>	<b>19.159.250.570</b>
<b>Tổng giá trị dự phòng đã trích lập</b>	<b>65.134.739.046</b>		<b>74.593.686.815</b>	

Dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập được xác định bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ đi giá trị có thể thu hồi.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	16.936.947.206	-	48.092.383.847	-
Nguyên liệu, vật liệu	426.160.054.993	-	285.872.828.885	-
Công cụ, dụng cụ	5.174.661.984	-	4.100.425.613	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	434.966.721.144	-	289.598.818.807	-
(i)				
Thành phẩm	27.488.523.699	-	57.010.861.956	-
Hàng hoá	18.942.606.554	-	32.550.981.784	-
	<b>929.669.515.580</b>	<b>-</b>	<b>717.226.300.892</b>	<b>-</b>

(i) Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang như sau:

Loại sản phẩm	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Máy biến áp 220KV	137.433.042.584	109.766.796.086
Máy biến áp 110KV	45.546.750.791	47.992.141.720
Khác	251.986.927.769	131.839.881.001
	<b>434.966.721.144</b>	<b>289.598.818.807</b>

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty và công ty con đã thực hiện thế chấp hàng tồn kho (bao gồm: sản phẩm, hàng hóa, vật tư và các nguyên vật liệu khác) đã, đang và sẽ hình thành từ phương án được các Ngân hàng tài trợ luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh, thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con là tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay.

TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	132.404.097.581	493.151.576.680	42.692.724.764	25.638.006.427	693.886.405.452
Tăng trong kỳ	-	900.000.000	726.037.139	1.512.614.815	3.138.651.954
Số dư cuối kỳ	132.404.097.581	494.051.576.680	43.418.761.903	27.150.621.242	697.025.057.406
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	84.197.091.774	267.216.365.531	22.792.405.030	16.508.570.254	390.714.432.589
Khấu hao trong kỳ	2.879.820.419	15.904.289.842	2.299.993.034	828.084.034	21.912.187.329
Số dư cuối kỳ	87.076.912.193	283.120.655.373	25.092.398.064	17.336.654.288	412.626.619.918
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	48.207.005.807	225.935.211.149	19.900.319.734	9.129.436.173	303.171.972.863
Tại ngày cuối kỳ	45.327.185.388	210.930.921.307	18.326.363.839	9.813.966.954	284.398.437.488

Như trình bày tại các Thuyết minh số 19 và 20, Tổng Công ty và các công ty con đã thể chấp một số tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 111.159.299.361 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 116.597.079.607 VND) để đảm bảo cho khoản các khoản vay tại các ngân hàng thương mại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 139.431.949.199 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 138.291.716.219 VND).



12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	15.548.950.000
Số dư cuối kỳ	15.548.950.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	1.966.545.898
Hao mòn trong kỳ	2.380.095.144
Số dư cuối kỳ	4.346.641.042
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	13.582.404.102
Tại ngày cuối kỳ	11.202.308.958

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 655.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 655.000.000 VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Hệ thống đo lường	11.648.048.322	11.639.848.322
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	45.000.000	45.000.000
	11.693.048.322	11.684.848.322

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
	Giá trị/ Số có khả năng thanh toán	Giá trị/ Số có khả năng thanh toán
<b>a. Phải trả người bán ngắn hạn là bên thứ ba</b>		
Công ty Cổ phần Tập đoàn IPC	45.998.695.600	2.310.358.600
Yong Peng Machinery and Equipment Co., Limited	21.257.471.136	-
Công ty TNHH Dongnam Petrovina	21.169.575.900	25.613.821.200
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Việt Kim	3.854.763.358	57.604.726.990
Y & W Engineering and Trading Co., Ltd	-	53.344.241.832
Các đối tượng khác	134.660.875.052	223.117.033.161
	226.941.381.046	361.990.181.783
<b>b. Phải trả ngắn hạn người bán là các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	1.510.440.100	3.396.005.980
<b>Tổng cộng</b>	228.451.821.146	365.386.187.763

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn là bên thứ ba</b>		
Công ty TNHH PSD Energy Pty	7.222.084.090	6.911.735.765
Công ty TNHH Dịch vụ điện Thủy Nguyên	4.019.527.800	-
Công ty Cổ phần xi măng Hoàng Long Hòa Bình	-	1.717.200.000
Các khách hàng khác	19.062.185.082	22.267.815.803
	<b>30.303.796.972</b>	<b>30.896.751.568</b>
<b>b. Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	151.892.843.112	99.200.281.367
	<b>151.892.843.112</b>	<b>99.200.281.367</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>182.196.640.084</b>	<b>130.097.032.935</b>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	41.056.264	75.454.512.499	75.454.512.499	41.056.264
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	30.619.038.872	31.280.659.191	661.620.319
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.569.628.613	6.411.837.525	2.842.208.912
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	190.535.350	2.545.591.154	2.623.392.561	268.336.757
Thuế tài nguyên	1.980.000	1.980.000	-	-
Các loại thuế khác	34.455.895	45.337.146	64.038.305	53.157.054
	<b>268.027.509</b>	<b>112.236.088.284</b>	<b>115.834.440.081</b>	<b>3.866.379.306</b>
<b>b. Các khoản phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-	34.038.693.702	33.765.253.029	273.440.673
Thuế xuất nhập khẩu	-	3.595.360.986	3.595.360.986	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.810.841.326	22.719.204.289	25.450.912.517	18.079.133.098
Thuế tài nguyên	-	9.108.000	6.930.000	2.178.000
Thuế thu nhập cá nhân	2.564.368.815	232.679.015	2.785.601.571	11.446.259
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
	<b>23.375.210.141</b>	<b>60.600.045.992</b>	<b>65.609.058.103</b>	<b>18.366.198.030</b>



17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam	13.910.683.450	44.113.435.450
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.519.285.644	1.874.754.467
	<b>18.429.969.094</b>	<b>45.988.189.917</b>

*Trong đó:*

Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	13.910.683.450	44.113.435.450
--	----------------	----------------

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Dự phòng bảo hành sản phẩm		
	Ngắn hạn VND	Dài hạn VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	7.952.244.057	36.917.456.186	44.869.700.243
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	2.885.640.606	9.331.912.944	12.217.553.550
Hoàn nhập dự phòng	(3.623.301.490)	-	(3.623.301.490)
Sử dụng quỹ dự phòng	(594.757.492)	(1.684.450.369)	(2.279.207.861)
Phân loại lại	1.410.236.038	(1.410.236.038)	-
Số dư cuối kỳ	<b>8.030.061.719</b>	<b>43.154.682.723</b>	<b>51.184.744.442</b>

23

TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

19. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND		VND		VND	
	Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Giảm	Tăng	Giảm	Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Giảm
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>520.231.984.825</b>		<b>1.229.559.483.811</b>	<b>974.848.988.055</b>	<b>774.942.480.581</b>	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Sở Giao dịch	199.961.776.193		176.961.305.838	206.021.068.175	170.902.013.856	
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	99.876.258.463		126.223.567.963	185.475.485.509	40.624.340.917	
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	75.041.245.924		40.332.677.708	75.041.245.924	40.332.677.708	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	63.293.828.910		411.092.521.668	285.904.216.128	188.482.134.450	
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Anh	45.342.423.214		225.617.772.536	87.353.428.933	183.606.766.817	
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	20.235.360.958		160.174.694.665	80.431.129.766	99.978.925.857	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Hoàn Kiếm	14.481.091.163		8.127.262.457	21.522.413.620	1.085.940.000	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Đông Anh	2.000.000.000		31.200.000.000	28.200.000.000	5.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-		49.829.680.976	4.900.000.000	44.929.680.976	
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>14.372.020.092</b>		<b>6.018.829.036</b>	<b>7.547.108.056</b>	<b>12.843.741.072</b>	
<b>(như trình bày tại Thuyết minh số 20)</b>						
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Anh	10.862.140.092		4.263.889.036	5.792.168.056	9.333.861.072	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	3.509.880.000		1.754.940.000	1.754.940.000	3.509.880.000	
	<b>534.604.004.917</b>		<b>1.235.578.312.847</b>	<b>982.396.096.111</b>	<b>787.786.221.653</b>	



TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐỒNG ANH - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

STT	Ngân hàng	Công ty thực hiện vay vốn	Hợp đồng vay	Hạn mức tín dụng	Lãi suất	Mục đích sử dụng vốn	Tài sản và các biện pháp đảm bảo khác
1	Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Sở Giao dịch	Tổng Công ty Thiết bị điện Đồng Anh - Công ty cổ phần	Hợp đồng cấp tín dụng ngày 28 tháng 06 năm 2024	Hạn mức tín dụng là 200.000.000.000 VND duy trì đến hết ngày 27 tháng 6 năm 2025. Tổng Công ty đang trong quá trình ký hợp đồng mới.	Lãi suất cho vay được quy định cụ thể tại từng Khế ước nhận nợ	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty	Hàng hóa luân chuyển hình thành từ vốn vay của Ngân hàng với giá trị tối thiểu bằng số dư cấp tín dụng tại mọi thời điểm như đã trình bày tại Thuyết minh số 10.
2	Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	Tổng Công ty Thiết bị điện Đồng Anh - Công ty cổ phần	Hợp đồng tín dụng ngày 06 tháng 5 năm 2020; Phụ lục gia hạn, sửa đổi bổ sung ngày 15 tháng 5 năm 2025	Hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 VND duy trì đến hết ngày 14 tháng 5 năm 2026	Lãi suất vay được điều chỉnh tương ứng với mỗi khoản rút vốn vay và căn cứ vào Công thức điều chỉnh lãi suất theo quy định của hợp đồng	Bổ sung vốn lưu động, phát hành thư bảo lãnh mở và thanh toán tín dụng trả ngay, trả chậm	Không có tài sản đảm bảo.
3	Ngân hàng TMCP Đông Nam (SeABank)	Tổng Công ty Thiết bị điện Đồng Anh - Công ty cổ phần	Hợp đồng cấp tín dụng ngày 15 tháng 11 năm 2024	Tổng mức dư nợ cho vay bằng Việt Nam đồng tối đa tại mọi thời điểm không vượt quá hạn mức cho vay với số tiền là 200.000.000.000 VND; trong đó hạn mức cho vay tín dụng tối đa là 100.000.000.000 VND; duy trì 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	Lãi suất cho vay được quy định cụ thể tại từng Khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động thay toán nguyên vật liệu phục vụ sản xuất kinh doanh	Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Trong trường hợp Tổng Công ty vi phạm các nghĩa vụ liên quan đến Hạn mức tín dụng tại SeABank thì giá trị hàng hóa và khoản phải thu hình thành từ vốn vay SeABank cũng là tài sản bảo đảm cho hạn mức tín dụng tại SeABank và SeABank được quyền xử lý các tài sản bảo đảm này.

TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

STT	Công ty thực hiện		Hạn mức tín dụng	Lãi suất	Mục đích sử dụng vốn	Tài sản và các biện pháp đảm bảo khác
	Ngân hàng	Thực hiện vay vốn				
4	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Anh	Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty cổ phần	Hợp đồng cho vay hạn mức ngày 14 tháng 4 năm 2025 Hạn mức tín dụng là 295.000.000.000 VND duy trì đến ngày 14 tháng 4 năm 2026	Lãi suất cho vay được quy định cụ thể tại từng Giấy nhận nợ và được điều chỉnh 01 tháng/ lần	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty	Hợp đồng thế chấp quyền tài sản của một số tài sản cố định (Thuyết minh số 11);  Hợp đồng thế chấp hàng hóa luân chuyển là toàn bộ hàng tồn kho (bao gồm: sản phẩm, hàng hóa, vật tư và các nguyên vật liệu khác) có nguồn gốc do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh tài trợ được luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh, kể cả các tài sản hình thành tại thời điểm hiện tại và hình thành trong tương lai, thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty, được lưu giữ tại các kho hàng của Tổng Công ty (Thuyết minh số 10); và

Hợp đồng thế chấp quyền tài sản bao gồm quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ; quyền yêu cầu hoàn trả tiền ứng trước, tiền phạt vi phạm, tiền bồi thường thiệt hại và thụ hưởng số tiền này; các khoản bồi hoàn; ...) của Tổng Công ty phát sinh từ các Hợp đồng kinh tế mà Tổng Công ty đã, đang và sẽ ký với các đối tác đầu ra để cung cấp các sản phẩm, dịch vụ (Thuyết minh số 6 và 7) và các hình thức bảo đảm khác.



TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

STT	Ngân hàng	Công ty thực hiện vay vốn	Hợp đồng vay	Hạn mức tín dụng	Lãi suất	Mục đích sử dụng vốn	Tài sản và các biện pháp đảm bảo khác
5	Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Đông Anh	Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện - EEMC	Hợp đồng cho vay hạn mức ngày 06 tháng 12 năm 2024	Hạn mức tiền vay là 20.000.000.000 VND duy trì đến hết ngày 06 tháng 12 năm 2025	Lãi suất khoản vay là lãi suất ghi trên từng Giấy nhận nợ	Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty	Tài sản đảm bảo là Hợp đồng thể chấp hàng hóa và Hợp đồng thể chấp quyền phải thu tại Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện – EEMC (Các thuyết minh số 6 và thuyết minh số 10)
		Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty cổ phần	Hợp đồng cấp tín dụng ngày 31 tháng 10 năm 2024	Tổng mức dư nợ cho vay bằng Việt Nam đồng tối đa tại mọi thời điểm không vượt quá hạn mức cho vay với số tiền là 1.160.000.000.000 VND; trong đó hạn mức cho vay tín dụng tối đa là 480.000.000.000 VND; duy trì đến ngày 30 tháng 9 năm 2025	Lãi suất cho vay được quy định cụ thể tại từng Khế ước nhận nợ	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, sản phẩm ngành điện của Tổng Công ty	Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Tổng Công ty cam kết doanh số giao dịch về tài khoản ngân hàng tối thiểu theo quy định của hợp đồng cấp tín dụng.

TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

STT	Ngân hàng	Công ty thực hiện vay vốn	Hợp đồng vay	Hạn mức tín dụng	Lãi suất	Mục đích sử dụng vốn	Tài sản và các biện pháp đảm bảo khác
6	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	Tổng Công ty Thiết bị điện Đồng Anh - Công ty cổ phần	Hợp đồng tín dụng ngày 10 tháng 3 năm 2025	Hạn mức tín dụng là 300.000.000.000 VND duy trì 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng	Lãi suất cho vay thả nổi và được xác định tại thời điểm giải ngân hoặc thời điểm điều chỉnh lãi suất	Nhằm đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh máy biến áp, thiết bị điện phù hợp với đăng ký kinh doanh của Tổng Công ty	Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Tổng Công ty cam kết doanh số giao dịch về tài khoản ngân hàng tối thiểu theo quy định của hợp đồng cấp tín dụng.
7	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàn Kiếm	Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện – EEMC	Hợp đồng cấp tín dụng ngày 03 tháng 10 năm 2024	Tổng hạn mức tính dụng là 30.000.000.000 VND duy trì đến hết ngày 21 tháng 9 năm 2025	Lãi suất khoản vay là lãi suất ghi trên từng Giấy nhận nợ	Mục đích cấp tín dụng phục vụ hoạt động kinh doanh thiết bị điện của Công ty ty không bao gồm nhu cầu mua sắm tài sản cố định	Tài sản đảm bảo là hàng tồn kho thuộc sở hữu của công ty hình thành từ vốn vay ngân hàng theo hợp đồng thế chấp hàng hóa (Thuyết minh số 10).



TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐỒNG ANH - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

STT	Ngân hàng	Công ty thực hiện vay vốn	Hợp đồng vay	Hạn mức tín dụng	Lãi suất	Mục đích sử dụng vốn	Tài sản và các biện pháp đảm bảo khác
8	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh	Công ty TNHH MTV Thiết bị điện EEMC	Hợp đồng cấp tín dụng số HKI/HĐCTD/24082 ngày 30 tháng 8 năm 2024	Hạn mức tiền vay là 30.000.000.000 VND duy trì đến hết ngày 30 tháng 8 năm 2025	Khoản vay chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ, lãi suất trong năm là 5,5%	Mục đích cấp tín dụng phục vụ hoạt động kinh doanh thiết bị điện của Công ty	Tài sản đảm bảo là hành hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh hình thành từ vốn vay Ngân hàng trị giá 15 tỷ VND thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Thiết bị Điện – EEMC theo hợp đồng thế chấp (Thuyết minh số 10).
9	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty cổ phần	Hợp đồng tín dụng ngày 15 tháng 01 năm 2025	Hạn mức tín dụng là 350.000.000.000 VND duy trì 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng	Lãi suất cho vay theo từng kê ước nhận nợ và/hoặc các văn bản liên quan ký kết giữa Các bên	Nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh Máy biến áp, thiết bị điện và thương mại nguyên vật liệu ngày điện; thanh toán lương cho cán bộ nhân viên	Hợp đồng vay tín chấp





20. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ	Số đầu kỳ
	VND		VND	VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đông Anh (i)	34.687.459.688	1.061.855.600	5.792.168.056	29.957.147.232
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (ii)	18.427.077.000	-	1.754.940.000	16.672.137.000
	<b>53.114.536.688</b>	<b>1.061.855.600</b>	<b>7.547.108.056</b>	<b>46.629.284.232</b>

**Trong đó:**

- Số phải trả trong vòng 12 tháng	14.372.020.092			12.843.741.072
- Số phải trả sau 12 tháng	38.742.516.596			33.785.543.160

Chi tiết các khoản vay dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

i. Phản ánh các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Anh như sau:

- Khoản vay dài hạn theo Hợp đồng cho vay ngày 28 tháng 01 năm 2021 với số tiền cho vay từng lần là 28.426.300.000 VND. Thời hạn khoản cho vay tối đa 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên của Hợp đồng đến hết ngày đáo hạn theo quy định tại văn bản nhận nợ. Thời hạn của từng khoản vay được quy định cụ thể trong từng văn bản nhận nợ. Thời hạn rút vốn tối đa đến hết ngày 26 tháng 7 năm 2021. Mục đích sử dụng vốn vay để tài trợ chi phí đầu tư hệ thống máy móc thiết bị mới giai đoạn năm 2020-2021 của Tổng Công ty để phục vụ sản xuất kinh doanh máy biến áp. Lãi suất và ngày điều chỉnh lãi suất được quy định tại từng văn bản nhận nợ.

Khoản vay được đảm bảo bởi Hệ thống máy móc, thiết bị theo Quyết định số 98/QĐ-EEMC-HĐQT ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng Công ty về việc giao kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2020; 01 Máy lọc dầu 10.000 lít/giờ; 01 máy cắt tôn CNC Gas/Plasma (Thuyết minh số 11).

- Khoản vay dài hạn theo Hợp đồng cho vay ngày 25 tháng 9 năm 2023 với số tiền cấp tín dụng là 60.000.000.000 VND. Số tiền cho vay được chi tiết tại từng lần giải ngân và nhận nợ. Thời hạn khoản cho vay tối đa 60 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên theo hợp đồng này. Thời hạn rút vốn tối đa đến hết ngày 28 tháng 7 năm 2024. Mục đích sử dụng vốn vay để phục vụ đầu tư máy móc phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thiết bị điện của khách hàng. Lãi suất được quy định tại từng lần giải ngân, nhận nợ và thỏa thuận chung.

Khoản vay được đảm bảo bằng một xe vận chuyển sử dụng đệm khí 300 tấn hình thành từ hợp đồng số 11/HĐ-EEMC-DELU ký ngày 24 tháng 5 năm 2023 giữa Tổng Công ty và Delu Luftkissen Transportgeratetechnik GmbH (Thuyết minh 11).

- ii. Phản ánh khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư ngày 05 tháng 4 năm 2023 với số tiền cho vay từng lần bằng VND không vượt quá 21.973.455.000 VND với mục đích đầu tư máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022-2023 giai đoạn 1 bao gồm tài sản là Hệ thống thử nghiệm xung sét. Thời hạn giải ngân trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không vượt quá ngày 31 tháng 12 năm 2024. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 01 tháng/lần. Lãi vay được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ khoản vay (Thuyết minh số 11).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	12.843.741.072	14.372.020.092
Trong năm thứ hai	11.062.980.072	11.506.762.072
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	22.429.866.088	26.407.796.584
Sau năm năm	292.697.000	827.957.940
	<b>46.629.284.232</b>	<b>53.114.536.688</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	12.843.741.072	14.372.020.092
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>33.785.543.160</b>	<b>38.742.516.596</b>

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024						
Số dư đầu kỳ trước	324.863.920.000	11.534.860.000	(1.360.000.000)	45.755.340.750	172.248.062.395	553.042.183.145
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	37.565.000.582	37.565.000.582
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	17.611.000.000	(17.611.000.000)	-
Trích quỹ Khen thưởng	-	-	-	-	(18.576.000.000)	(18.576.000.000)
phúc lợi						
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(550.000.000)	(550.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	324.863.920.000	11.534.860.000	(1.360.000.000)	63.366.340.750	173.076.062.977	571.481.183.727
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025						
Số dư đầu kỳ này	324.863.920.000	11.534.860.000	(1.360.000.000)	63.366.340.750	213.498.607.796	611.903.728.546
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	88.689.581.906	88.689.581.906
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	42.750.000.000	(42.750.000.000)	-
(i)						
Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	-	(26.080.000.000)	(26.080.000.000)
phúc lợi (i)						
Trích quỹ thưởng ban điều hành (i)	-	-	-	-	(425.000.000)	(425.000.000)
Số dư cuối kỳ này	324.863.920.000	11.534.860.000	(1.360.000.000)	106.116.340.750	232.933.189.702	674.088.310.452

(i) Theo Nghị quyết số 124/NQ-ĐHĐCĐTN ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Đại hội đồng Cổ đông về việc thông qua phương án trích Quỹ Đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban quản lý điều hành từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024, Tổng Công ty đã thực hiện trích lập các quỹ như sau:

- Trích Quỹ Đầu tư phát triển với số tiền là 42.750.000.000 VND;
- Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành với số tiền lần lượt là 26.080.000.000 VND và 425.000.000 VND.



Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	cổ phiếu	cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.486.392	32.486.392
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.486.392	32.486.392
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>32.486.392</i>	<i>32.486.392</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	68.000	68.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>68.000</i>	<i>68.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.418.392	32.418.392
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>32.418.392</i>	<i>32.418.392</i>

#### Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100101322 ngày 01 tháng 6 năm 2005 và sửa đổi gần nhất lần thứ 16 ngày 20 tháng 10 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 324.863.920.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
<b>Cổ đông</b>	<b>324.183.920.000</b>	<b>99,79%</b>	<b>324.183.920.000</b>	<b>99,79%</b>
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	152,366,430,000	46,90%	-	0,00%
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	151.013.760.000	46,49%	151.013.760.000	46,49%
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	-	0,00%	149.681.330.000	46,08%
Các cổ đông khác	20.803.730.000	6,40%	23.488.830.000	7,23%
<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>680.000.000</b>	<b>0,21%</b>	<b>680.000.000</b>	<b>0,21%</b>
<b>Tổng</b>	<b>324.863.920.000</b>	<b>100%</b>	<b>324.863.920.000</b>	<b>100%</b>

## 22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

#### Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	193.213,04	10.712,36
Euro (EUR)	3.064,15	5.856,19

#### Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Bách Thông	1.820.970.000	1.820.970.000
Phạm Kim Liên	289.991.809	289.991.809
Nhà máy Z143 - Tổng cục Công nghiệp Quốc phòng	205.239.416	205.239.416
Các công ty khác	686.207.560	686.207.560
	<b>3.002.408.785</b>	<b>3.002.408.785</b>

**23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh các loại máy biến áp và các thiết bị điện khác và cung cấp các dịch vụ liên quan. Trong kỳ, Tổng Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh máy biến áp và các thiết bị điện khác. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 24 và Thuyết minh số 25.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Tổng Công ty thực hiện sản xuất, kinh doanh máy biến áp và các thiết bị điện và cung cấp các dịch vụ liên quan trên lãnh thổ Việt Nam. Trong kỳ, Tổng Công ty không thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh ngoài lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

**24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán thành phẩm	839.258.871.943	440.495.475.087
Doanh thu bán hàng hóa	166.719.819.656	177.816.879.485
Doanh thu cung cấp dịch vụ	81.671.770.137	50.547.305.096
	<b>1.087.650.461.736</b>	<b>668.859.659.668</b>
<b>Trong đó:</b>		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	<b>798.082.497.239</b>	<b>288.122.873.420</b>

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	685.120.923.239	362.911.875.174
Giá vốn của hàng hóa đã bán	152.555.279.878	169.348.139.597
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	64.843.404.170	40.971.691.037
	<b>902.519.607.287</b>	<b>573.231.705.808</b>

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	758.250.747.475	366.097.756.465
Chi phí nhân công	56.588.579.308	36.638.715.345
Chi phí khấu hao tài sản cố định (Hoàn nhập) dự phòng	23.119.023.968 (3.143.903.570)	16.352.995.838 (213.789.244)
Chi phí mua ngoài	50.045.731.713	36.195.083.983
Chi phí bằng tiền khác	35.170.584.883	15.936.424.910
	<b>920.030.763.777</b>	<b>471.007.187.297</b>

27. DOANH THU VÀ CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Doanh thu tài chính</b>		
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.504.166.546	55.396.413
Lãi tiền gửi	259.100.308	81.099.809
Lãi từ chuyển nhượng cổ phần	-	75.000.000
Khác	1.278.959	-
	<b>5.764.545.813</b>	<b>211.496.222</b>
<b>Chi phí tài chính</b>		
Chi phí lãi vay	18.785.194.362	11.640.300.491
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.491.968.753	1.911.158.534
	<b>25.277.163.115</b>	<b>13.551.459.025</b>

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Các khoản chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên bán hàng	2.776.838.193	2.210.481.629
Chi phí bảo hành	8.610.844.413	1.724.396.837
Chi phí vận chuyển	7.601.316.784	1.894.037.074
Chi phí hoa hồng môi giới	20.044.444	53.121.165
Chi phí khác	1.449.556.277	1.203.947.169
	<b>20.458.600.111</b>	<b>7.085.983.874</b>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	13.523.809.341	11.092.002.857
Chi phí vật liệu văn phòng	1.217.524.071	702.537.525
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.252.155.708	2.024.049.072
(Hoàn nhập) dự phòng	(9.458.947.769)	(54.290.000)
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	24.227.730.826	14.747.095.640
	<b>33.762.272.177</b>	<b>28.511.395.094</b>

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	22.719.204.289	8.772.329.037
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	588.584.388
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>22.719.204.289</b>	<b>9.360.913.425</b>



Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>111.408.786.195</b>	<b>46.925.914.007</b>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	16.000.000	(3.064.268.826)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(2.171.235.239)	-
<b>Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>	<b>113.596.021.434</b>	<b>43.861.645.181</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>	<b>22.719.204.289</b>	<b>8.772.329.037</b>

**30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	88.689.581.906	37.565.000.582
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	(6.181.851.679)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành (VND)	-	(6.181.851.679)
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b>	<b>88.689.581.906</b>	<b>31.383.148.903</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	32.418.392	32.418.392
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ cổ phiếu)</b>	<b>2.736</b>	<b>968</b>

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết số 124/NQ-ĐHĐCĐTN ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty. Theo đó, số tiền trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được tính toán và phân bổ theo tỷ lệ lợi nhuận sau thuế của 6 tháng đầu năm 2024 trong tổng lợi nhuận sau thuế của năm 2024, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	37.565.000.582	37.565.000.582
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành (VND)	-	(6.181.851.679)
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b>	<b>37.565.000.582</b>	<b>31.383.148.903</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	32.418.392	32.418.392
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>1.159</b>	<b>968</b>

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:*

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Cổ đông lớn
Các công ty con và các đơn vị thành viên của Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	Cổ đông lớn đến ngày 27 tháng 5 năm 2025 Công ty trong cùng Tập đoàn của cổ đông lớn từ ngày 27 tháng 5 năm 2025
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	Công ty mẹ của Cổ đông lớn đến ngày 27 tháng 5 năm 2025 Cổ đông lớn từ ngày 27 tháng 5 năm 2025
Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp truyền tải MEE	Công ty trong cùng Tập đoàn của Công ty Cổ phần Thiết bị điện
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Công ty trong cùng Tập đoàn của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần GVI	Bên liên quan của cổ đông lớn

*Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Bán hàng</b>	<b>798.082.497.239</b>	<b>288.122.873.420</b>
Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp truyền tải MEE	1.746.834.500	210.000.000
Công ty Cổ phần Điện lực Gelex	26.553.962.500	8.807.893.650
Các công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	<b>769.781.700.239</b>	<b>279.104.979.770</b>
<i>Trong đó:</i>		
Ban Quản lý dự án các công trình điện Miền Bắc – Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	202.180.000.000	-
Ban Quản lý dự án truyền tải điện - Chi nhánh Tổng Công ty truyền tải điện Quốc gia	195.343.340.000	120.516.871.119
Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải điện quốc gia	76.012.090.909	-
Công ty Truyền Tải Điện 1	53.982.000.000	840.325.000
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH – Ban Quản lý dự án Lưới điện Miền Nam	44.605.618.182	14.264.000.000
Ban Quản lý dự án phát triển Điện lực	21.188.607.889	500.000.000
Công ty Điện Lực Thái Nguyên – Chi Nhánh Tổng Công ty Điện Lực Miền Bắc	14.031.955.944	-
Tổng Công ty điện lực miền Trung	13.650.000.000	-
Ban Quản lý dự án lưới điện	220.000.000	14.749.413.714
Ban Quản lý dự án các công trình điện miền Trung-Tổng Công ty truyền tải điện quốc gia	170.000.000	74.814.363.636
Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Đồng Nai	-	21.934.128.263
Chi nhánh Tổng Công ty điện lực miền nam TNHH - Ban quản lý dự án lưới điện miền nam	-	14.264.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Hải Phòng	-	13.763.888.889
Các công ty khác thuộc tập đoàn Điện lực Việt Nam	148.398.087.315	3.457.989.149



	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Mua hàng</b>	<b>11.398.236.278</b>	<b>6.898.877.659</b>
Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp truyền tải MEE	168.000.000	-
Các công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	<b>11.230.236.278</b>	<b>6.898.877.659</b>
Trong đó:		
Công ty Điện lực Đông Anh	4.636.588.764	2.767.195.206
Công ty Cổ phần GVI	3.716.325.900	2.439.356.000
Công ty TNHH một thành viên thí nghiệm điện Miền Bắc	1.502.152.995	1.300.600.699
CN TCT Điện Lực Miền Nam TNHH - Công ty Thí Nghiệm Điện Miền Nam	1.205.319.019	162.445.110
Công ty Điện lực Nam Định – Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	9.026.093	-
Công ty Thí Nghiệm Điện Lực Hà Nội	-	99.838.752
Công ty Dịch vụ Điện lực Miền Trung - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	-	7.547.358
Các công ty khác thuộc tập đoàn Điện lực Việt Nam	160.823.507	121.894.534

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>625.269.681.271</b>	<b>649.363.566.979</b>
Công ty Cổ phần chế tạo điện cơ Hà Nội	-	6.922.352.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp truyền tải MEE	482.124.000	1.661.788.400
Công ty Cổ phần Điện lực Gelex	-	3.771.177.080
Các công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	624.787.557.271	637.008.249.499
Trong đó:		
Ban Quản lý dự án truyền tải điện - Chi nhánh Tổng công ty truyền tải điện Quốc gia	232.522.152.200	177.128.355.000
Ban Quản lý dự án các công trình điện miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty truyền tải điện quốc gia	143.261.500.000	83.868.438.200
Công Ty Truyền Tải Điện 1	76.339.876.823	127.948.821.526
Ban Quản lý Dự án các Công trình điện Miền Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc Gia	53.404.143.704	39.757.585.522
Chi nhánh Tổng Công ty điện lực miền nam TNHH - Ban quản lý dự án lưới điện miền nam	27.276.470.057	13.066.750.057
Ban Quản lý Dự án Phát triển Điện lực	20.113.620.680	38.044.837.527
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	16.018.960.000	58.614.757.240
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	15.810.320.000	3.979.640.000
Ban Quản lý dự án Xây dựng điện miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty điện Miền Bắc	9.111.947.209	25.964.587.324
Chi nhánh Tổng Công ty điện lực miền nam TNHH- Ban quản lý dự án điện lực Miền Nam	4.387.300.000	25.409.200.000
Tổng công ty điện lực miền Nam TNHH	2.228.267.210	1.657.843.286
Công ty Cổ phần Phát triển Điện Lực Việt Nam	376.391.642	-
Công ty Điện lực Hòa Bình - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	51.296.000	-
Công Ty Điện Lực Cao Bằng - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	6.050.132	6.050.132
Các công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	23.879.261.614	41.561.383.685



	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>352.288.000</b>	<b>250.538.297</b>
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	215.784.000	-
Công ty Cổ phần GVI	136.504.000	-
Công ty Điện lực Đông Anh	-	240.538.297
Chi nhánh Công ty Điện lực Hưng Yên - Điện lực Mỹ Hào	-	10.000.000
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>137.158.378</b>	<b>137.158.378</b>
Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp truyền tải MEE	137.158.378	137.158.378
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>1.510.440.100</b>	<b>3.396.005.980</b>
Công ty Cổ Phần GVI	425.790.000	-
Công ty Điện lực Đông Anh	398.435.652	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Năng lượng Việt	637.376.200	637.376.200
Công ty Điện lực Đông Anh	48.838.248	-
Công ty Cổ Phần Sản Xuất Máy Biến Áp Truyền Tải MEE	-	2.734.648.560
Công ty Dịch vụ Điện lực Miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	-	23.981.220
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>151.892.843.112</b>	<b>99.200.281.367</b>
Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp truyền tải MEE	-	90.360.000
Các công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	151.892.843.112	99.109.921.367
Trong đó:		
Chi nhánh Tổng Công ty điện lực miền nam TNHH - Ban quản lý dự án lưới điện miền nam	29.509.500.000	-
Ban Quản Lý Dự Án Các Công Trình Điện Miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền Tải Điện Quốc Gia	-	41.764.000.000
Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải điện quốc gia	21.940.730.000	-
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực TP. Hồ Chí Minh TNHH - Ban quản lý dự án lưới điện TP. Hồ Chí Minh	15.460.000.000	15.460.000.000
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH - Ban Quản lý Dự án Điện lực Miền Nam	-	16.383.185.455
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	11.461.352.727	-
Ban Quản lý dự án các công trình điện miền Trung - Tổng Công ty truyền tải điện quốc gia	7.622.450.000	-
Công ty Truyền tải điện 1	5.744.570.912	4.886.535.912
Tổng Công ty điện lực Miền Bắc	5.020.000.000	-
Ban Quản lý dự án phát triển Điện lực	4.314.600.000	-
Ban Quản lý Dự án Truyền tải điện - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	6.537.953.113	11.120.000.000
Công ty truyền tải điện 3	2.559.040.000	-
Công ty Điện lực Điện Biên - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	665.580.833	-
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Kỹ Thuật Điện Lực	238.000	238.000
Các công ty khác thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	41.056.827.527	25.502.735.912
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>13.910.683.450</b>	<b>44.113.435.450</b>
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	13.910.683.450	44.113.435.450

**Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng được hưởng trong kỳ như sau:

		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Nguyễn Xuân Nam	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	78.200.000	48.600.000
Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị	342.000.000	241.500.000
Ông Đặng Phan Tường	Thành viên Hội đồng quản trị (bổ nhiệm ngày 14 tháng 11 năm 2024)	65.400.000	-
Ông Nguyễn Khắc Cường	Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2025)	339.020.000	233.475.760
Ông Nguyễn Việt Anh	Thành viên Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 14 tháng 11 năm 2024)	-	41.400.000
Ông Nguyễn Vũ Cường	Tổng Giám đốc/ Thành viên Hội đồng quản trị	425.200.000	259.983.750
Ông Lê Văn Điểm	Phó Tổng Giám đốc	369.720.000	249.759.760
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	369.820.000	246.847.040
Ông Cao Xuân Khoa	Phó Tổng Giám đốc	325.660.000	253.226.475
Ông Nguyễn Hải Quân	Phó Tổng Giám đốc/ Thành viên Hội đồng quản trị	332.806.316	256.722.475
Bà Đỗ Thị Thu Hương	Kế toán trưởng	300.020.000	252.000.000
<b>Tổng cộng</b>		<b>2.947.846.316</b>	<b>2.083.515.260</b>

**32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ**

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 3.764.832.243 VND là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán; và đã bao gồm 3.010.600.000 VND là số tiền ứng trước cho nhà cung cấp cho hoạt động này phát sinh trong kỳ (kỳ trước lần lượt là 10.654.967.686 VND và 3.167.571.943 VND). Vì vậy, các khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên các mục tăng, giảm các khoản phải trả và mục tăng giảm các khoản phải thu.

  
**Đinh Thị Hồng Nga**  
 Người lập biểu

  
**Đỗ Thị Thu Hương**  
 Kế toán trưởng



  
**Nguyễn Vũ Cường**  
 Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2025